CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UpCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.800.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Khánh Việt) chiếm tỷ lệ 29% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 16.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Đường Nguyễn Xiển, Tổ 23, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 058.3544246
- Fax: (84) 058.3831957
- Website: www.donga.khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 293 người. Trong đó cán bộ quản lý là 34 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 21/5/2012
• Bà Lê Thị Hương Dung	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012
• Ông Hồ Thượng Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012
• Ông Đào Vũ Lâm	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012
• Bà Lê Thị Xinh Xinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/5/2012

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Tấn Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2012
• Ông Nguyễn Lê Quân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/5/2012
• Ông Phan Trường Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/5/2012

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Lê Thị Hương Dung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/02/2006
• Ông Phạm Bá Minh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/02/2006
• Ông Lê Việt	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07/01/2013
• Ông Vũ Văn Sơn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/06/2003 Miễn nhiệm ngày 07/01/2013

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 21 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số:270/2014/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2014*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 07/03/2014 của Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 23.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**64.189.071.523**	**68.838.776.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21.689.191.632**	**36.701.707.173**
1. Tiền	111	5	6.915.444.132	4.115.115.355
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	14.773.747.500	32.586.591.818
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.800.000.000**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	5.800.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.529.509.722**	**26.232.408.489**
1. Phải thu khách hàng	131		28.792.754.467	25.466.218.678
2. Trả trước cho người bán	132		1.374.535.040	3.309.035.870
3. Các khoản phải thu khác	135	8	706.144.182	152.649.046
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.343.923.967)	(2.695.495.105)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8.056.478.065**	**5.672.361.899**
1. Hàng tồn kho	141	9	8.056.478.065	5.672.361.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.113.892.104**	**232.299.345**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	254.051.033	27.766.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		417.213.385	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	419.022.626	123.849.276
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	23.605.060	80.684.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.978.820.411**	**16.981.953.802**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**32.430.518.899**	**16.812.669.265**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	32.430.518.899	16.812.669.265
- Nguyên giá	222		81.739.039.308	57.562.017.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.308.520.409)	(40.749.348.603)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.500.000.000**	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	14	1.500.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**48.301.512**	**169.284.537**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	48.301.512	169.284.537
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		98.167.891.934	85.820.730.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**45.667.542.894**	**39.147.374.926**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**45.667.542.894**	**39.147.374.926**
1.	Phải trả người bán	312		28.735.616.926	20.385.624.359
2.	Người mua trả tiền trước	313		112.938.898	48.502.400
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.192.149.754	1.497.819.658
4.	Phải trả người lao động	315		11.826.762.058	14.401.751.800
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.124.089.776	1.139.347.312
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.675.985.482	1.674.329.397
II.	**Nợ dài hạn**	**330**			-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**52.500.349.040**	**46.673.355.782**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**52.500.349.040**	**46.673.355.782**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	16.800.000.000	16.800.000.000
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	13.909.976.838	-
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	18	9.225.786.572	6.556.787.598
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.680.000.000	1.680.000.000
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	10.884.585.630	21.636.568.184
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		98.167.891.934	85.820.730.708

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Ngoại tệ các loại	9.589,49	4.701,30

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Thị Hương Dung	Lê Việt	Lê Việt

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	228.836.735.934	224.146.344.753
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	228.836.735.934	224.146.344.753
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	199.944.342.599	195.900.305.375
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**28.892.393.335**	**28.246.039.378**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.022.491.456	2.668.966.964
7.	Chi phí tài chính	22	22	159.205.028	64.560.085
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	*17.944.444*
8.	Chi phí bán hàng	24		7.172.577.187	6.309.025.551
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.735.618.121	10.307.713.195
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**14.847.484.455**	**14.233.707.511**
11.	Thu nhập khác	31	23	883.516.334	735.135.495
12.	Chi phí khác	32	24	1.028.139.628	777.099.148
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(144.623.294)**	**(41.963.653)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**25**	**14.702.861.161**	**14.191.743.858**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.818.275.531	3.111.692.072
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**25**	**10.884.585.630**	**11.080.051.786**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	6.479	6.595

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Thị Hương Dung	Lê Việt	Lê Việt

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	248.620.434.592	245.167.772.692
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(178.671.114.383)	(175.665.395.456)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.006.049.500)	(23.340.395.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(17.944.444)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.706.449.511)	(3.328.042.347)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.073.413.509	8.649.024.310
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.514.656.658)	(23.551.210.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**22.795.578.049**	**27.913.809.726**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(28.042.710.302)	(10.307.459.721)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	272.002.201	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.300.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.461.849.520	2.614.326.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(33.608.858.581)**	**(7.693.133.035)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	9.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(9.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(4.200.000.000)**	**(4.200.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(15.013.280.532)**	**16.020.676.691**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.701.707.173	20.675.948.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	764.991	5.082.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**21.689.191.632**	**36.701.707.173**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Thị Thương Dung	Lê Việt	Lê Việt

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 8
Máy móc, thiết bị	2,5 - 6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
  - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	700.660.537	2.527.860.527
Tiền gởi ngân hàng	6.214.783.595	1.587.254.828
Cộng	**6.915.444.132**	**4.115.115.355**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	8.015.192.500	19.164.809.762
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang	1.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nha Trang	170.000.000	
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	2.330.000.000	9.275.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Khánh Hòa	3.258.555.000	4.146.782.056
Cộng	**14.773.747.500**	**32.586.591.818**

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa (tiền gởi có kỳ hạn 12 tháng)	5.800.000.000	-
Cộng	**5.800.000.000**	**-**

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	13.769.047	7.315.845
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	692.375.135	133.213.051
Phải thu khác		12.120.150
Cộng	**706.144.182**	**152.649.046**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.708.701.401	5.382.596.529
Thành phẩm	225.224.972	289.765.370
Hàng hoá	122.551.692	-
Cộng	**8.056.478.065**	**5.672.361.899**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thi công cải tại nền bê tông xưởng	202.867.272	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.183.761	27.766.064
Cộng	**254.051.033**	**27.766.064**

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	66.014.175	
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	272.156.651	123.849.276
Tiền thuê đất nộp thừa	80.851.800	-
Cộng	**419.022.626**	**123.849.276**

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	20.605.060	80.684.005
Ký quỹ sử dụng thẻ Mai Linh Taxi	3.000.000	-
Cộng	**23.605.060**	**80.684.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.786.983.061	32.825.537.057	5.388.881.779	560.615.971	57.562.017.868
Mua sắm trong năm	-	22.934.141.673	1.727.518.740	18.681.818	24.680.342.231
Đ/tư XDCB h/thành	826.837.681	-	-	-	826.837.681
T/lý, nhượng bán	-	313.070.376	308.993.553	45.847.427	667.911.356
Giảm theo TT 45	55.988.738	254.263.038	16.766.142	335.229.198	662.247.116
Số cuối năm	**19.557.832.004**	**55.192.345.316**	**6.790.640.824**	**198.221.164**	**81.739.039.308**
Khấu hao					
Số đầu năm	9.711.337.359	26.406.629.941	4.198.027.119	433.354.184	40.749.348.603
Khấu hao trong năm	1.828.828.189	7.407.952.661	534.492.592	47.240.717	9.818.514.159
T/lý, nhượng bán	-	313.070.376	308.993.553	45.847.427	667.911.356
Giảm theo TT 45	55.988.738	230.404.692	16.766.142	288.271.425	591.430.997
Số cuối năm	**11.484.176.810**	**33.271.107.534**	**4.406.760.016**	**146.476.049**	**49.308.520.409**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.075.645.702	6.418.907.116	1.190.854.660	127.261.787	16.812.669.265
Số cuối năm	**8.073.655.194**	**21.921.237.782**	**2.383.880.808**	**51.745.115**	**32.430.518.899**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 30.744.513.008 đồng.

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa (tiền gởi có kỳ hạn 15 tháng)	1.500.000.000	-
Cộng	**1.500.000.000**	**-**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	48.301.512	169.284.537
Cộng	**48.301.512**	**169.284.537**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	417.495.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.192.149.754	1.080.323.734
Cộng	**1.192.149.754**	**1.497.819.658**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền Tổng công ty hỗ trợ CBCNV	1.348.690.000	-
Kinh phí công đoàn	107.938.078	611.277.502
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	380.018.101	276.690.061
Các khoản phải trả, phải nộp khác	287.443.597	251.379.749
Cộng	**2.124.089.776**	**1.139.347.312**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	16.800.000.000	-	(9.481.059)	5.022.822.648	1.680.000.000	17.713.124.648	41.206.466.237
Tăng trong năm	-	-	9.481.059	1.533.964.950	-	11.080.051.786	12.623.497.795
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.156.608.250	7.156.608.250
Số dư tại 31/12/2012	16.800.000.000	-	-	6.556.787.598	1.680.000.000	21.636.568.184	46.673.355.782
Số dư tại 01/01/2013	16.800.000.000	-	-	6.556.787.598	1.680.000.000	21.636.568.184	46.673.355.782
Tăng trong năm	-	13.909.976.838	764.991	2.668.998.974	-	10.884.585.630	27.464.326.433
Giảm trong năm	-	-	764.991	-	-	21.636.568.184	21.637.333.175
Số dư tại 31/12/2013	16.800.000.000	13.909.976.838	-	9.225.786.572	1.680.000.000	10.884.585.630	52.500.349.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	4.872.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.928.000.000	11.928.000.000
Cộng	**16.800.000.000**	**16.800.000.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	*1.680.000*	*1.680.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	*1.680.000*	*1.680.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21.636.568.184	17.713.124.648
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.884.585.630	11.080.051.786
Phân phối lợi nhuận	21.636.568.184	7.156.608.250
Phân phối lợi nhuận năm trước	21.636.568.184	6.756.608.250
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*2.668.998.974*	*1.533.964.950*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*708.005.179*	*874.463.551*
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	*149.587.193*	*148.179.749*
- Trả cổ tức bằng tiền	*4.200.000.000*	*4.200.000.000*
- Vốn khác của CSH	*13.909.976.838*	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	400.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*400.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**10.884.585.630**	**21.636.568.184**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 và lợi nhuận còn lại các năm trước được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 245/NQĐHCĐ-ĐA ngày 17/05/2013.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 245/NQĐHCĐ-ĐA ngày 17/05/2013 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ 25% trên vốn điều lệ (tương ứng số tiền 4.200.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả trong năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	228.836.735.934	224.146.344.753
- Doanh thu thành phẩm	*221.225.643.758*	*217.493.846.321*
- Doanh thu hàng hoá, nguyên vật liệu	*7.611.092.176*	*6.652.498.432*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**228.836.735.934**	**224.146.344.753**

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	192.416.096.970	189.333.046.732
Giá vốn hàng hóa, nguyên vật liệu đã bán	7.528.245.629	6.567.258.643
Cộng	**199.944.342.599**	**195.900.305.375**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.328.636.469	2.529.991.686
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	692.375.135	133.213.051
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	714.861	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	764.991	5.762.227
Cộng	**2.022.491.456**	**2.668.966.964**

22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	-	17.944.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.205.028	46.615.641
Cộng	**159.205.028**	**64.560.085**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu giảm giá mua giấy	-	74.582.000
Thu nhập từ bán thanh lý, nhượng bán tài sản	247.274.728	-
Thu nhập từ cho thuê kho	518.400.000	550.080.000
Thu tiền bán hồ sơ thầu	-	2.727.273
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	71.395.100
Thu nhập từ nhận bồi thường	103.367.888	-
Thu nhập khác	14.473.718	36.351.122
Cộng	**883.516.334**	**735.135.495**

24. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạt thuế và truy thu thuế	66.152.386	227.013.571
Chi phí cho thuê kho	956.216.112	549.824.264
Chi phí khác	5.771.130	261.313
Cộng	**1.028.139.628**	**777.099.148**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.702.861.161	14.191.743.858
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	415.415.395	1.880.065.843
Điều chỉnh tăng	416.180.386	1.885.828.070
- Chi nộp phạt thuế	*66.152.386*	*227.013.571*
- Chi phí không hợp lệ	*350.028.000*	*1.658.814.499*
Điều chỉnh giảm	764.991	5.762.227
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, nợ phải thu	*764.991*	*5.762.227*
Tổng thu nhập chịu thuế	15.118.276.556	16.071.809.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	3.779.569.139	4.017.952.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	1.006.991.206
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.818.275.531	3.111.692.072
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	*3.779.569.139*	*3.010.961.219*
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	*38.706.392*	*100.730.853*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**10.884.585.630**	**11.080.051.786**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.884.585.630	11.080.051.786
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.884.585.630	11.080.051.786
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.479**	**6.595**

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.460.784.679	156.565.771.945
Chi phí nhân công	33.233.961.856	32.836.217.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.862.298.047	5.397.018.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.095.240.818	6.577.650.334
Chi phí khác bằng tiền	7.201.588.702	11.067.322.714
Cộng	**215.853.874.102**	**212.443.981.552**

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam.

29. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các khoản tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.589,49	4.701,30
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán	67.782,05	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các đơn vị, tổ chức kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Với đặc thù kinh doanh sản xuất thùng cacton theo yêu cầu của khách hàng, Công ty có chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp. Ban Giám đốc cho rằng Công ty kiểm soát được rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	28.735.616.926	-	28.735.616.926
Phải trả khác	2.016.151.698	-	2.016.151.698
Cộng	**30.751.768.624**	**-**	**30.751.768.624**

31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	20.385.624.359	-	20.385.624.359
Phải trả khác	528.069.810	-	528.069.810
Cộng	**20.913.694.169**	**-**	**20.913.694.169**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.689.191.632	-	21.689.191.632
Phải thu khách hàng	25.448.830.500	-	25.448.830.500
Đầu tư ngắn hạn	5.800.000.000	1.500.000.000	7.300.000.000
Phải thu khác	706.144.182	-	706.144.182
Tài sản tài chính khác	3.000.000		3.000.000
Cộng	**53.647.166.314**	**1.500.000.000**	**55.147.166.314**

31/12/2012	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.701.707.173	-	36.701.707.173
Phải thu khách hàng	22.770.723.573	-	22.770.723.573
Phải thu khác	152.649.046	-	152.649.046
Cộng	**59.625.079.792**	**-**	**59.625.079.792**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Kinh doanh Đà điểu cá sấu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Công ty con của Công ty đầu tư
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Nhà máy Thức ăn Chăn nuôi Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	Công ty con của Công ty đầu tư
Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công viên Du lịch Yangbay	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan phát sinh trong năm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng (doanh thu)			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Bán bao bì carton	38.390.537.600	38.021.969.800
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Bán bao bì carton	3.835.454.700	2.850.509.600
Xí nghiệp May Khatoco	Bán bao bì carton	1.273.852.700	1.208.664.800
Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa	Bán bao bì carton	70.000.000	92.500.000
Công ty Kinh doanh Đà điểu cá sấu Khatoco	Bán bao bì carton	22.350.000	32.580.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán bao bì carton	1.571.088.000	879.367.750
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Bán bao bì carton	-	31.496.000
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Bán bao bì carton	3.545.514.400	401.100.000
Nhà máy Thức ăn Chăn nuôi Khánh Hòa	Bán bao bì carton	11.550.000	-
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	Bán bao bì carton	2.040.000	-
Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco	Bán bao bì carton	1.392.300	-
Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam	Bán bao bì carton	42.000.000	-
Công viên Du lịch Yangbay	Bán bao bì carton	16.023.000	-
Mua hàng			
Công ty Phát triển Hạ tầng Khatoco	Mua thiết bị	131.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua BHLĐ, v/chuyển	335.110.182	286.234.282
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	In hóa đơn, bảng kẽm	27.633.405	22.974.452
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Du lịch	-	451.681.818
Giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Trả cổ tức	1.218.000.000	2.142.000.000
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Cho thuê kho	518.400.000	550.080.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Phải thu khách hàng	3.968.415.000	3.994.685.640
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Phải thu khách hàng	881.038.240	287.232.300
Xí nghiệp May Khatoco	Phải thu khách hàng	178.783.440	354.275.680
Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa	Phải thu khách hàng	-	77.000.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Phải thu khách hàng	90.017.000	-
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Phải thu khách hàng	913.385.000	-
Phải trả			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Người mua trả tiền trước	-	2.100.000
Tổng Công ty Khánh Việt	Phải trả người bán	19.224.000	-

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Thị Hương Dung	Lê Việt	Lê Việt

Nha Trang, ngày 07 tháng 03 năm 2014